

XU HƯỚNG NGHỀ KỸ THUẬT CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

ThS. PHẠM THU HẰNG*

1. Bước vào tuổi trưởng thành, để đảm bảo cho sự tồn tại của bản thân cũng như sự phát triển của xã hội, mỗi người đều phải đứng trước sự lựa chọn quan trọng có ý nghĩa quyết định đối với cả cuộc đời - đó là lựa chọn *nghề nghiệp* (NN). Hiện nay, sự đa dạng của thế giới NN và các chuyên ngành đào tạo đem lại cho thanh niên nhiều cơ hội lựa chọn, song chọn nghề sao cho đúng, cho hợp với bản thân lại trở nên rất khó khăn.

Xuất phát từ thực tế trên, năm 2013-2014, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu 270 sinh viên (SV) đang học tại các khoa Công nghệ thông tin, Điện - Điện tử, Cơ khí và 20 cán bộ quản lý, giảng viên đang công tác và giảng dạy tại Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Nam Định để tìm hiểu thực trạng *xu hướng* (XH) nghề kỹ thuật của SV (cơ sở quan trọng để đề xuất một số biện pháp giúp các em ổn định và phát triển XH nghề trong quá trình đào tạo, đảm bảo khi ra trường SV sẽ thực sự gắn bó với lĩnh vực NN mình đã lựa chọn).

2. XH nghề kỹ thuật là một bộ phận của XH nhân cách, có tác dụng định hướng, thúc đẩy thái độ và hành vi tích cực của cá nhân đối với việc học tập và rèn luyện chuẩn bị cho nghề mà cá nhân đang theo đuổi.

1) Để có những nhận định sơ bộ đầu tiên về thực trạng *xu hướng nghề nghiệp* (XHNN) của SV, chúng tôi sử dụng trắc nghiệm của Gôlmstóc, kết quả như sau:

Bảng 1. XHNN của SV

| TT | Nhóm nghề | Năm thứ nhất | | Năm thứ hai | | Năm thứ ba | |
|---------|-----------------------------|--------------|------|-------------|------|------------|------|
| | | SL | % | SL | % | SL | % |
| 1 | XH vật lý | 11 | 12,2 | 10 | 11,0 | 8 | 8,9 |
| 2 | XH hóa học | 10 | 11,0 | 7 | 7,8 | 6 | 6,7 |
| 3 | XH kĩ thuật điện tử | 11 | 12,2 | 13 | 14,4 | 13 | 14,5 |
| 4 | XH kĩ thuật | 17 | 18,8 | 21 | 23,2 | 27 | 29,8 |
| 5 | XH địa lí, địa chất | 7 | 7,8 | 4 | 4,4 | 5 | 5,6 |
| 6 | XH sinh học và nông nghiệp | 7 | 7,8 | 7 | 7,8 | 4 | 4,4 |
| 7 | XH ngôn ngữ và báo chí | 2 | 2,2 | 1 | 1,1 | 0 | 0 |
| 8 | XH sử học, hoạt động xã hội | 2 | 2,2 | 0 | 0 | 1 | 1,1 |
| 9 | XH giáo dục và sư phạm | 11 | 12,2 | 14 | 15,5 | 19 | 20,9 |
| 10 | XH y học và hoạt động y tế | 4 | 4,4 | 5 | 5,6 | 3 | 3,3 |
| 11 | XH nội trợ | 1 | 1,1 | 2 | 2,2 | 0 | 0 |
| 12 | XH nghệ thuật | 0 | 0 | 1 | 1,1 | 0 | 0 |
| 13 | XH binh nghiệp | 7 | 7,8 | 5 | 5,6 | 4 | 4,4 |
| Tổng số | | 90 | 100 | 90 | 100 | 90 | 100 |

Bảng 1 cho thấy, XHNN của SV tập trung nhiều vào các ngành nghề liên quan đến lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật, mặt khác, XH nghề của SV ở khối các ngành kỹ thuật thay đổi theo chiều hướng tăng lên (từ năm thứ nhất đến năm thứ ba). Tuy chiếm tỉ lệ cao nhất trong tất cả các XH ngành nghề được đề cập, nhưng rõ ràng XH nghề kỹ thuật chưa phải là XH nghề mà SV mong muốn. Điều này chắc chắn sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình học tập, rèn luyện của SV trong nhà trường cũng như hoạt động NN của các em sau này.

2) **Động cơ chọn nghề của SV:** Trong XHNN, động cơ chọn nghề là yếu tố rất quan trọng bởi nó là yếu tố thúc đẩy SV hướng đến các giá trị NN cũng như quy định tính tích cực học tập, rèn luyện ở SV. Để tìm hiểu động cơ lựa chọn NN của SV, chúng tôi đặt ra câu hỏi: "*Lí do nào khiến bạn theo học ngành nghề hiện tại?*". Kết quả: (xem bảng 2)

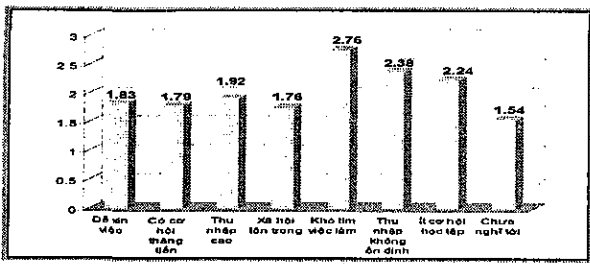
Bảng 2. Động cơ chọn nghề của SV

| TT | Động cơ chọn nghề | Điểm trung bình | Xếp hạng |
|----|--|-----------------|----------|
| | Điểm đầu vào phù hợp với khả năng | 3,00 | 2 |
| 2 | Yêu thích ngành học | 2,01 | 6 |
| 3 | Thấy mình có nhiều khả năng thành công với ngành học | 1,96 | 9 |
| 4 | Vĩ danh tiếng của ngành | 1,86 | 11 |
| 5 | Chọn ngẫu nhiên | 1,65 | 16 |
| 6 | Học ngành này để xin việc | 2,10 | 5 |
| 7 | Có điều kiện phát triển năng lực bản thân | 2,17 | 4 |
| 8 | Vì ngành này đang "hot" | 1,93 | 10 |
| 9 | Lựa chọn theo định hướng của gia đình | 1,73 | 14 |
| 10 | Đây là ngành có thu nhập cao | 1,99 | 8 |
| 11 | Muốn tự khẳng định bản thân | 1,75 | 13 |
| 12 | Chọn theo bạn bè | 1,71 | 15 |
| 13 | Vì không thi đỗ trường khác | 3,10 | 1 |
| 14 | Ngành có triển vọng trong tương lai | 2,00 | 7 |
| 15 | Học gần nhà để tốn kém | 2,42 | 3 |
| 16 | Theo lời khuyên của thầy cô giáo | 1,80 | 12 |

SV chủ yếu vẫn chọn nghề kỹ thuật xuất phát từ những động cơ quan hệ xã hội, các em chưa ý thức rõ về năng lực, hứng thú NN của bản thân mình cũng như những phẩm chất mà ngành nghề mình theo học đòi hỏi. Sự cảm tính trong lựa chọn ngành nghề chắc chắn sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình học tập, sự tin tưởng, yên tâm với ngành nghề cũng như việc phát huy năng lực của bản thân.

* Học viện Cảnh sát nhân dân

3) Nhận thức của SV về nghề kĩ thuật: Với câu hỏi: "Bạn đánh giá thế nào về triển vọng công việc khi ra trường?", kết quả thể hiện ở biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 1. Nhận thức của SV về triển vọng công việc khi tốt nghiệp

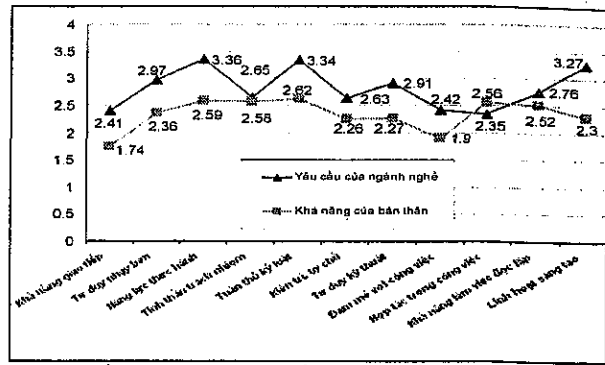
Biểu đồ 1 cho thấy, SV còn chưa nhận thấy hết những cơ hội công việc và điều kiện thuận lợi mà ngành nghề kĩ thuật có thể mang lại cho các em. Việc SV đánh giá thấp về triển vọng công việc của ngành nghề các em đang theo học phần nào thể hiện sự bi quan, thiếu tin tưởng vào triển vọng của ngành nghề mà các em đã lựa chọn.

Việt Nam đang trong giai đoạn CNH, HĐH đất nước, do vậy, khối các ngành kĩ thuật có vị trí rất quan trọng, được nhà nước chú trọng và tạo điều kiện phát triển. Thực tế cho thấy, nhu cầu xã hội đối với nguồn nhân lực kĩ thuật hiện nay rất cao. Các kĩ sư được đào tạo trong khối ngành kĩ thuật sau khi tốt nghiệp đại học có thể làm việc tại các xí nghiệp sản xuất, doanh nghiệp tư nhân, công ty có vốn đầu tư nước ngoài... với thu nhập bình quân cao hơn hẳn so với các ngành nghề khác, đồng thời họ còn có nhiều cơ hội được học tập nâng cao trình độ. So sánh với thực tế trên cho thấy, nhận thức của SV về triển vọng công việc khi ra trường là chưa đúng đắn.

Nhận thức của SV về nghề kĩ thuật không chỉ thể hiện ở sự hiểu biết về triển vọng phát triển của ngành nghề mà còn thể hiện ở việc SV nhận thức đúng và đầy đủ về những phẩm chất mà ngành nghề đó yêu cầu cũng như khả năng đáp ứng những yêu cầu đó của bản thân. Đây cũng là hai mặt quan trọng thể hiện XH nghề kĩ thuật của SV. Tổng hợp số liệu thu được từ hai vấn đề này chúng tôi thu được kết quả như sau (biểu đồ 2).

Nhìn vào biểu đồ có thể thấy, tất cả các phẩm chất mà nghề kĩ thuật đòi hỏi đều được SV lựa chọn với điểm trung bình khá cao. Điều đó phản ánh thực tế là SV đã nhận thức được về những phẩm chất mà ngành nghề mình theo học yêu cầu. Đây là cơ sở để SV có định hướng rõ ràng trong học tập cũng như có ý thức hoàn thiện nhân cách nghề của bản thân.

Để thành công với ngành học của mình, bên cạnh việc nhận thức những yêu cầu của ngành nghề theo



Biểu đồ 2. Nhận thức của SV về những yêu cầu của ngành nghề và khả năng của bản thân

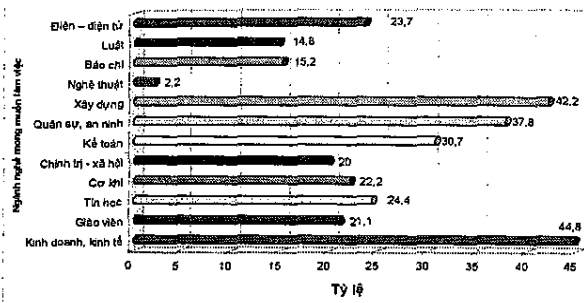
học, SV còn phải nhận thức rõ về năng lực của chính bản thân mình. Có như vậy, các em mới có khả năng so sánh, đối chiếu năng lực của bản thân với yêu cầu của ngành nghề, trên cơ sở đó, phát huy những điểm mạnh và trau dồi, hoàn thiện những thiếu sót của bản thân theo đúng yêu cầu của nghề kĩ thuật, tuy nhiên, SV chưa đánh giá cao năng lực của mình.

4) Hứng thú của SV: Hứng thú NN là thành phần cơ bản, quan trọng của XH nghề. Khi SV có hứng thú với NN mình đang theo học, các em sẽ say sưa học tập từng môn học, tìm tòi và sáng tạo trong NN của mình.

Bảng 3. Cảm xúc của SV khi học xong một môn học thuộc chuyên ngành kĩ thuật

| STT | Các biểu hiện cảm xúc | Điểm trung bình | Xếp hạng |
|-----|--|-----------------|----------|
| 1 | Mệt mỏi và chán nản | 2,05 | 5 |
| 2 | Bình thường, không cảm thấy gì | 3,03 | 2 |
| 3 | Cảm thấy thích thú vì biết thêm một điều mới | 1,97 | 6 |
| 4 | Muốn thực hành ngay nội dung vừa học | 2,19 | 4 |
| 5 | Muốn đọc thêm tài liệu liên quan đến môn học | 2,36 | 3 |
| 6 | Không muốn học ngay, để đến kì thi mới đọc lại | 3,11 | 1 |

Bảng 3 cho thấy, hai nội dung nói lên cảm xúc tích cực của SV đối với môn học có điểm trung bình thấp hơn hẳn so với những cảm xúc tiêu cực. Điều đó phản ánh hứng thú học tập của SV đối với các môn học còn chưa cao. Đối với ngành kĩ thuật, việc vận dụng lí thuyết được trang bị qua mỗi bài học vào thực hành là rất cần thiết, nhưng nhìn chung SV chưa mong muốn được thực hành ngay nội dung vừa được học. Thực tế đó đặt ra yêu cầu cho giáo viên cần tạo điều kiện cho SV tích cực hóa hoạt động học tập, rèn luyện kĩ năng NN, nhà trường cần tạo điều kiện về trang thiết bị máy móc để các em có thể thực hành một cách thuận lợi nhất những nội dung được học. Hứng thú của SV với NN thể hiện rất rõ trong việc các em mong muốn được làm việc, gắn bó với lĩnh vực NN cụ thể đó. Trong bảng hỏi dành cho SV, chúng tôi đã nghiên cứu vấn đề này (biểu đồ 3).



Biểu đồ 3. Mong muốn làm việc trong các lĩnh vực NN của SV

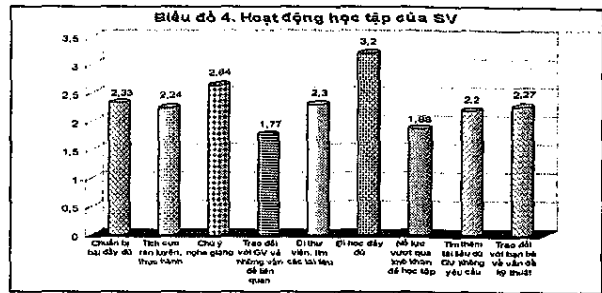
Số liệu ở biểu đồ 3 phản ánh một thực tế là, mặc dù đã trải qua quá trình học tập tại trường nhưng không phải tất cả SV đều có mong muốn sau này sẽ làm việc trong lĩnh vực ngành nghề mình đang bỏ công theo học. Nhu cầu được làm việc trong lĩnh vực NN cụ thể là sự thể hiện rõ nét nhất XH nghề của SV, số liệu thu được từ ba nhóm ngành nghề trên cho thấy, nhu cầu gắn bó với nghề kĩ thuật của SV còn chưa cao. Như vậy, kết quả nghiên cứu hứng thú của SV với nghề kĩ thuật chỉ ra thực tế các SV được hỏi chưa thực sự hứng thú, yêu thích ngành học của mình.

5) Hoạt động học tập của SV: XH nghề kĩ thuật thể hiện một cách đa dạng trong đời sống tâm lí của con người, trong đó, hoạt động là một trong những nội dung quan trọng và thể hiện rõ ràng nhất XH này. Tuy nhiên, số liệu thu được về hoạt động thường ngày của SV cho thấy các hoạt động thể hiện XH kĩ thuật chưa thực sự rõ nét. Trong khi đó, đối với những người có XH yêu thích các vấn đề liên quan đến kĩ thuật nói chung, như cơ khí, tự động hóa, điện tử... nói riêng thì việc thường xuyên thực hiện những công việc trên là điều không đáng ngạc nhiên. Điểm số đánh giá hoạt động này tuy ở mức độ thường xuyên nhưng vẫn còn thấp hơn một số hoạt động giải trí cho thấy SV chưa thực sự dành nhiều thời gian cho việc tìm tòi, ứng dụng những kiến thức mình được học vào cuộc sống.

Tiếp theo, chúng tôi tìm hiểu các hoạt động của SV khi có thời gian rảnh, kết quả là, hoạt động học tập mà SV thực hiện thường xuyên nhất là "đi học đầy đủ" và "trong lớp chú ý nghe giảng". Nếu so sánh điều này với các biểu hiện mà chúng ta phân tích ở trên sẽ thấy có sự không thống nhất. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhìn chung SV chưa có XH kĩ thuật rõ ràng và chưa thực sự đam mê với nghề kĩ thuật nhưng lại rất tích cực, chăm chỉ đi học.

Tuy nhiên, qua trao đổi trực tiếp với SV và giảng viên nhà trường chúng tôi nhận thấy động lực thúc đẩy SV tích cực đến lớp không xuất phát từ hứng thú, thái độ tích cực với môn học mà chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân bắt buộc. Bên cạnh hai hoạt

động trên, các hoạt động còn lại mà chúng tôi đưa ra thể hiện sự tích cực tìm hiểu thêm kiến thức, sự tích cực, chủ động, nỗ lực ý chí để vượt qua khó khăn của SV đều ít được các em thực hiện.



Như vậy, nhìn chung, những hoạt động học tập của SV chủ yếu để đảm bảo các yêu cầu bắt buộc, thực hiện các nội quy của nhà trường, những hành động phản ánh sự hứng thú, yêu thích ngành học của SV còn rất ít.

3. Từ việc phân tích các khía cạnh biểu hiện của XH nghề kĩ thuật, có thể thấy: Động cơ chọn nghề kĩ thuật của SV nhà trường chủ yếu vẫn xuất phát từ những yếu tố bên ngoài như không thi đỗ trường khác, học gần nhà đỡ tốn kém... Các động cơ bên trong như nghề kĩ thuật phù hợp với năng lực bản thân, yêu thích ngành học... vẫn chưa có sức thúc đẩy mạnh mẽ với SV. Mặc dù đã nhận thức đúng đắn về những phẩm chất mà nghề kĩ thuật yêu cầu đa số SV vẫn đánh giá bản thân thấp hơn khả năng thực tế, ngoài ra, SV còn chưa nhận thức đúng về tương lai, triển vọng công việc của nghề. Tương tự, SV được hỏi còn chưa thực sự hứng thú, yêu thích và muốn gắn bó lâu dài với ngành nghề theo học. Về hoạt động học tập, SV thực hiện khá tốt những hoạt động có tính bắt buộc như đi học đầy đủ, chú ý nghe giảng... nhưng đối với những hoạt động thể hiện rõ XH nghề kĩ thuật như áp dụng tri thức và kĩ năng NN vào cuộc sống, tìm hiểu thêm về nghề, tham gia các hoạt động sáng tạo kĩ thuật... mới chỉ thực hiện ở mức độ rất hạn chế. Kết quả nghiên cứu trên cũng trùng khớp với kết quả trắc nghiệm XHNN được chúng tôi tiến hành trước khi nghiên cứu bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu, từ đó, cho phép rút ra kết luận: SV nhà trường chưa có XH nghề kĩ thuật rõ ràng. Chỉ trên cơ sở có XHNN một cách vững chắc, SV mới có thể vận dụng hết khả năng, trí tuệ, xác định được động cơ học tập đúng đắn để khắc phục những khó khăn gặp phải trên con đường học tập, học tập với sự say mê; tin tưởng vào tương lai NN mình đã lựa chọn... Điều đó cho thấy sự cần thiết phải nâng cao hơn nữa XH nghề kĩ thuật của

(Xem tiếp trang 23)

SV Trường ĐHHĐ rất coi trọng KN học tập và KN giao tiếp với mục đích học tập và tích lũy kinh nghiệm sống, xem nó là chìa khóa cho sự thành công của thời kì hội nhập. Để có cuộc sống hạnh phúc, an toàn và lành mạnh, mọi sự nỗ lực của SV trong hoạt động sống sẽ không mang lại hiệu quả cao khi họ thiếu kiến thức và khả năng thực hành KNS. SV cho rằng họ cần được rèn luyện KNS thường xuyên theo chương trình GDKNS cho mọi SV một cách hợp lí.

Môi trường học tập làm nảy sinh nhu cầu của SV về một số KNS cần thiết cho điều kiện sống cụ thể của các em. Điều đó đòi hỏi nhà trường cần có những biện pháp GDKNS và giúp SV rèn luyện KNS ngay trong quá trình học tập ngay khi đang còn ngồi trên ghế nhà trường.

3. KNS là năng lực tâm lí - xã hội của cá nhân, là tổ hợp của rất nhiều KN tâm lí - xã hội của cá nhân. Vì vậy, để nâng cao chất lượng và hiệu quả GDKNS cho SV trong nhà trường, công tác này cần được tiếp tục tiến hành thường xuyên, liên tục, phù hợp với đặc điểm về tâm sinh lí lứa tuổi, hoàn cảnh, hoạt động của từng loại đối tượng, hệ đào tạo và mang tính mềm dẻo, dưới nhiều hình thức, quy mô, loại hình hoạt động khác nhau qua hoạt động các tổ chức đoàn thể với các con đường, nội dung, hình thức khác nhau. □

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thanh Bình. *Chuyên đề Giáo dục kĩ năng sống*. Viện nghiên cứu sư phạm, H. 2006.

2. Nguyễn Thanh Bình. *Giáo dục kĩ năng sống*. NXB Đại học sư phạm Hà Nội, 2007.

3. Lê Thị Bùng - Hải Vang. *Tâm lí học ứng xử*. NXB Giáo dục, H 1997.

4. Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh - Quỹ dân số Liên hợp quốc và Dự án 312. *Cẩm nang Giáo dục kĩ năng sống về sức khỏe sinh sản vị thành niên*.

5. Nguyễn Thị Oanh. *10 cách thức rèn luyện kĩ năng sống cho tuổi vị thành niên*. NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh 2006.

6. UNICEF. *Tập huấn về giáo dục sống khỏe mạnh và KNS cho trẻ em vị thành niên*. NXB Đại học sư phạm Hà Nội, 2001.

7. Argylr M. *Some new developments in social skills training*. *Bulletin of the Psychological Social*, pp 405-410; 1984.

8. Guidelines for a life skills, Based Learninh Apoach to Develop Healthy Behavior related anh Pandemic Influenza.

SUMMARY

The article points out the necessary of life skills education to students in order to meet the demand of the country's industrialization - modernization period. General overview and different concepts of life skills are provided, which is the basis to propose solutions to enhance the quality of life skills Education to students in general, students at Hong Duc university in particular.

Xu hướng nghề kĩ thuật...

(Tiếp theo trang 29)

SV nhà trường bằng những biện pháp hỗ trợ SV trong tìm kiếm việc làm, tư vấn, giáo dục tuyên truyền nghề cho các em... □

Tài liệu tham khảo

1. Bộ GD-ĐT. *Tài liệu tập huấn tư vấn nghề cho học sinh phổ thông* (Lưu hành nội bộ), H. 1994.

2. Nguyễn Công Khanh. *Hướng dẫn sử dụng SPSS for Windows để xử lí, phân tích số liệu nghiên cứu trong khoa học xã hội*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 1997.

3. Klimov A.G. *Nay đi học, mai làm gì?* NXB Đại học sư phạm, H, 1971.

4. Vũ Nhai. *Giáo trình Tâm lí học*. NXB Công nhân kĩ thuật, H. 1986.

5. Trần Đình Thêm. *Lập nghiệp*. NXB Phương Đông, H. 2007.

6. Tsebusêva V.V. *Tâm lí học dạy lao động* (tập 2). NXB Giáo dục, H. 1997.

7. Lynda Ali and Barbara Graham. *The counselling approach to careers guidance*. Routledge, London.

8. Mary Ann Bruce and Barbara Borg. *Frames of reference in psychosocial occupational therapy*. Slack Press, New Jersey, 1987.

SUMMARY

Nowadays, the diversity of careers and vocational training provides young people with more opportunities of choosing careers. Nevertheless, it is more and more difficult to choose a suitable career. Even when a student has passed the entrance exam into a University, the speciality chosen is not completely consistent with the aspiration, interest and capability of the student himself. In many cases, the career trend of the student has not been established clearly or not suitable for the speciality he is studying. It is really an serious issue which has a bad influence on positive learning and training of students. Then universities and colleges have to promote the work of vocational propaganda and education so that the students keep their mind on their study and have strong attachments to their studying speciality.